TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆ
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THA
Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2015
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 01 - HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01 - HN

Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**139,975,621,261**	**118,568,903,560**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**28,505,266,836**	**14,065,477,429**
1.Tiền	111		28,505,266,836	14,065,477,429
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**610,000,000**	**610,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữa đến ngày đáo hạn	123		610,000,000	610,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**101,699,216,577**	**93,436,920,891**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	68,604,102,551	74,930,970,625
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	3,609,165,027	924,330,272
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	31,698,982,268	19,574,771,608
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(2,213,033,269)	(1,993,151,614)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3,681,996,386**	**3,339,009,008**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	3,681,996,386	3,339,009,008
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,479,141,462**	**7,117,496,232**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	4,356,107,592	4,609,292,077
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		833,831,784	2,409,463,655
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	289,202,086	98,740,500

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**409,836,450,136**	**411,390,044,120**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**401,133,007,637**	**406,950,127,993**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.9**	401,133,007,637	406,950,127,993
- Nguyên giá	222		542,202,032,109	540,070,784,836
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(141,069,024,472)	(133,120,656,843)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.10**	-	-
- Nguyên giá	228		311,989,714	311,989,714
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(311,989,714)	(311,989,714)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6,351,522,956**	**2,140,634,242**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**V.11**	6,351,522,956	2,140,634,242
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,351,919,543**	**2,299,281,885**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.12**	2,351,919,543	2,299,281,885
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**549,812,071,397**	**529,958,947,680**

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**106,721,831,837**	**102,546,296,317**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**106,721,831,837**	**102,229,830,317**
1. Phải trả người bán	311	**V.13**	47,893,342,428	45,302,332,456
2. Người mua trả tiền trước	312	**V.14**	1,572,367,716	652,571,985
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.15**	878,431,853	285,093,677
4. Phải trả người lao động	314		15,368,618,280	16,478,265,682
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.16**	16,842,548,031	14,920,635,297
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	**V.17**	21,439,867,850	20,906,619,575
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	**V.18**	2,304,062,324	1,100,618,290
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	**V.19**	422,593,355	2,583,693,355
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**316,466,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
3. Chi phí phải trả dài hạn				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh				
5. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn				316,466,000
7. Phải trả dài hạn khác				
8. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
10.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**443,090,239,560**		**427,412,651,362**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**443,090,239,560**		**427,412,651,362**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000		400,000,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000		
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-		-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-		-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-		-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-		-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,744,869,275		9,171,641,621
6. Quỹ dự phòng tài chính	418				573,227,654
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-		-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33,345,370,285		17,667,782,087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			17,667,782,087		17,667,782,087
- LNST chưa phân phối kỳ này			15,677,588,198		
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-		-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-		-
1. Nguồn kinh phí	432		-		-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-		-
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**		-		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**600**		**549,812,071,397**	-	**529,958,947,679**

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Nguyễn Văn Mạnh	**Nguyễn Hữu Hoan**	**Lê Văn Ngà**
Người lập	**Phụ trách kế toán**	**Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2015

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
oanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**167,216,682,086**	**66,982,227,440**	**167,216,682,086**	**66,982,227,440**
ác khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
oanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		167,216,682,086	66,982,227,440	167,216,682,086	66,982,227,440
iá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**145,420,245,434**	**57,734,492,023**	**145,420,245,434**	**57,734,492,023**
ợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**21,796,436,652**	**9,247,735,417**	**21,796,436,652**	**9,247,735,417**
oanh thu hoạt động tài chính	21	**VI.3**	41,558,407	682,920,594	41,558,407	682,920,594
hi phí tài chính	22		106,760,205	-	106,760,205	-
ong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
hi phí bán hàng	24		-	-	-	-
hi phí quản lý doanh nghiệp	25	**VI.4**	5,232,217,329	4,288,481,980	5,232,217,329	4,288,481,980
ợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**16,499,017,525**	**5,642,174,031**	**16,499,017,525**	**5,642,174,031**
hu nhập khác	31	**VI.5**	4,970,052	7,100,000	4,970,052	7,100,000

hi phí khác	32					-
ợi nhuận khác	**40**		**4,970,052**	**7,100,000**	**4,970,052**	**7,100,000**
ợi nhuận công ty liên doanh, liên kết				-	-	-
ổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**16,503,987,577**	**5,649,274,031**	**16,503,987,577**	**5,649,274,031**
hi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	826,399,379	399,767,203	826,399,379	399,767,203
hi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ải trả			-	-	-	
ợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**15,677,588,198**	**5,249,506,828**	**15,677,588,198**	**5,249,506,828**
hân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty				-		-
- Lợi ích của cổ đông thiểu số				-		-
ãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	**70**		0	-		-

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 04 năm 2015

guyễn Văn Mạnh	**Nguyễn Hữu Hoan**	**Lê Văn Ngà**
Người lập	**Phụ trách kế toán**	**Giám đốc**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NA
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2015
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 1 NĂM 2015

Mẫu số B 03 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		16,503,987,577	5,649,274,031
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		7,948,367,629	6,711,613,486
Các khoản dự phòng	03		219,881,655	(13,650,561)
Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	04		-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			-
Lãi từ hoạt động đầu tư	06		65,201,798	(682,920,594)
Chi phí lãi vay	07		106,760,205	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độn	**08**		24,844,198,864	11,664,316,362
(Tăng) các khoản phải thu	09		(5,480,389,528)	(55,184,283,753)
(Tăng) hàng tồn kho	10		(342,987,378)	(1,043,870,839)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11		845,177,651	38,003,596,179
Tăng, giảm chi phí trích trước	12		200,546,827	(947,268,570)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(346,244,827)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,161,100,000)	(1,191,891,831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,559,201,609	(8,699,402,452)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(2,574,614,000)	(1,500,545,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(610,000,000)	
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65,201,798	682,920,594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,119,412,202)	(817,624,861)

III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1.	Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	32		-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
4.	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34		-
				-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	14,439,789,407	(9,517,027,313)
	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	**60**	14,065,477,429	51,514,322,793
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		
	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	**70**	**28,505,266,836**	**41,997,295,480**

0

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Người lập	Phụ trách Kế toán	Giám đốc
Nguyễn Văn Mạnh	**Nguyễn Hữu Hoan**	**Lê Văn Ngà**